#### ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

#### TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

**HÀ THỊ QUỲNH ANH**

**汉语含“水”词语的认知研究**

**——与越南语相对应词语对比**

**NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ CHỨA (水/ NƯỚC)   
TRONG TIẾNG HÁN TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN   
(có liên hệ với tiếng Việt)**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc**

**Mã số chuyên ngành: 9220204.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ**

**Hà Nội - 2020**

**Công trình được hoàn thành tại:**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**Hướng dẫn 1: PGS.TS Cầm Tú Tài**

**Hướng dẫn 2: TS. Hoa Ngọc Sơn**

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sĩ họp tại

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội

*vào hồi ......giờ ......ngày ..... tháng .... năm .....*

***Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:***

**- Thư viện Quốc Gia**

**- Trung tâm Thông tin- Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

**TÓM TẮT**

Nước là cội nguồn của vạn vật, là một trong những nguyên tố cơ bản của cuộc sống, cũng là điều kiện vật chất quan trọng cho sự tồn tại của con người. Hai nước Việt Trung đều là những quốc gia có nền tài nguyên phong phú, nhân dân hai nước đã phát sinh những tri nhận đặc biệt trong quá trình tiếp xúc với nước, từ đó cũng nảy sinh ra nhiều nội hàm có liên quan tới nước. Đặc điểm này được thể hiện sinh động trong các tầng nghĩa về từ vựng trong cả hai ngôn ngữ Trung Việt. Luận án này chủ yếu sử dụng các phương pháp thống kê khảo sát, miêu tả, phân tích, đối chiếu..v..v..để tiến hành nghiên cứu chuyên sâu về ngữ nghĩa đối với từ “SHUI” trong cả hai ngôn ngữ Trung Việt.

Luận án này được chia thành bốn chương. Chương đầu tiên chủ yếu tóm tắt các kết quả nghiên cứu và khái quát các lý thuyết có liên quan tới ngôn ngữ học tri nhận, lĩnh vực ngữ nghĩa, ngôn ngữ học so sánh, v.v. trong và ngoài nước, từ đó để thiết lập khung lý thuyết của nghiên cứu này. Chương thứ hai chủ yếu tiến hành nghiên cứu đặc điểm tri nhận của các từ tiếng Trung có chứa "SHUI". Trong số đó, tác giả tiến hành khảo sát và phân tích trên hai phương diện văn tự và từ vựng , để làm rõ nghĩa của "SHUI" và ý nghĩa của các ký tự Trung Quốc có chứa các thành phần "SHUI" và đặc diểm từ nghĩa của từ “SHUI”. Trên cơ sở đó tiến hành phân tích trường nghĩa của từ “SHUI” trong tiếng Trung, chỉ ra được 8 trường nghĩa nhỏ, từ đó chỉ ra được các đặc điểm tri nhận và văn hóa dân tộc bao gồm trong đó. Chương thứ ba tập trung vào các đặc điểm tri nhận của "nước" và "thủy" trong tiếng Việt. Trong đó bao gồm các đặc điểm của cả hai như hình thái và đặc điểm của trường ngữ nghĩa, đặc biệt là các quy tắc chuyển đổi ngữ nghĩa của "nước" và các từ “nước” . Thông qua nghiên cứu tác giả phát hiện, tri nhận của ngữ nghĩa của chữ “SHUI” trong cả tiếng trung và tiếng việt bao gồm bồn phương diện thực thể, thuộc tính, ý nghĩa trừu tượng, tư duy.Trong quá trình tri nhận, các đặc điểm tương đồng về vật lý, ngoại quan của nước cùng với các đặc điểm sự vật có thể được sử dụng như là cơ sở của tư duy để xây dựng tri nhận về một sự vật hoặc khái niệm khác và quá trình này được thể hiện bằng phép ẩn dụ. Chương bốn chủ yếu nghiên cứu đối chiếu, chỉ ra sự giống nhau và khác nhau về những mô hình ẩn dụ của từ ngữ chứa “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” của tiếng Việt. Trong đó bao gồm sự giống nhau và khác nhau về văn hóa nước của hai ngôn ngữ, nguyên nhân của sự khác nhau và giống nhau trong quá trình tri nhận. Trong quá trình phân tích đối chiếu, Chúng tôi thấy rằng ẩn dụ "nước" trong tiếng Trung và tiếng Việt mỗi loại có một ẩn dụ duy nhất, bởi vì người dân hai nước có cả điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình tri nhận. Sự tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ này được tạo ra bởi sự tương tác của các đặc điểm địa lý, đặc điểm dân tộc và đặc điểm văn hóa.

**Từ khóa**：tiếng Trung, tiếng Việt, nước, tri nhận, văn hóa.

**MỞ ĐẦU**

* 1. **Lý do chọn đề tài**

Nước là nguồn gốc của vạn vật, là một trong những yếu tố cơ bản của sự sống, là điều kiện vật chất quan trọng để cuộc sống của con người tồn tại. Khi đề cập tới văn hóa Trung Quốc, con người đều phải nhắc tới học thuyết “ngũ hành” bao gồm: kim, mộc, thủy, hỏa, thổ, là những vật chất cơ bản nhất không thể thiếu để cuộc sống tồn tại trong vũ trụ. Việt Trung hai nước cùng chung một không gian văn hóa, đều là những quốc gia có nguồn tài nguyên nước phong phú, nhân dân hai nước đã phát sinh những tri nhận đặc biệt trong quá trình tiếp xúc với nước, từ đó cũng nảy sinh ra nhiều nội hàm có liên quan tới nước. Trong bất kỳ một ngôn ngữ nào, từ vựng là một đơn vị vô cùng quan trọng, bởi vậy, nếu không có nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa, thì chúng ta không có cách nào nắm bắt được rõ ràng nhất bất cứ từ nào. Luận án này nhấn mạnh vào nghiên cứu ngữ nghĩa của “SHUI”, quy tắc cấu tạo đặc trưng của ngữ nghĩa. Đồng thời cũng tiết lộ đặc điểm tri nhận và văn hóa của hai dân tộc Trung – Việt đối với “SHUI”. Khám phá ý nghĩa của "SHUI" một cách có hệ thống từ các góc độ khác nhau, chúng tôi tiến hành nghiên cứu theo hệ thống ngữ nghĩa của nguyên mẫu - hoán dụ - ẩn dụ của những từ ngữ chứa “SHUI” tiếng Hán và “Nước/ Thủy” tiếng Việt. Từ đó chỉ ra những đặc trưng ngữ nghĩa của các mô hình ẩn dụ có xuất hiện các từ ngữ này trong hai ngôn ngữ. Ý nghĩa của nghiên cứu này không chỉ miêu tả các đặc điểm giống nhau và khác nhau của từ ngữ “SHUI” và “Nước/Thủy”, mà còn có biểu hiện tinh tế khác nhau về nghĩa từ trong văn hóa ngôn ngữ Việt Nam và văn hóa ngôn ngữ trung quốc. Nghiên cứu về hiện tượng này còn có giá trị tham khảo nhất định cho việc dạy học từ vựng .

* 1. **Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích chính của nghiên cứu này là bóc tách những ý nghĩa và ngữ cảnh chung và khác nhau của yếu tố nước trong nền văn hóa của hai nước, từ đó, có thể mang hơi thở mới vào văn hóa nước. Qua so sánh và làm rõ, do sự tương đồng và khác biệt giữa môi trường địa lý của Trung Quốc và Việt Nam và tư tưởng văn hóa dân tộc, những điểm tương đồng và khác biệt trong ý nghĩa của Nước Nước đã được tạo ra. Nhiệm vụ cụ thể: (1) Đánh giá toàn diện và phân tích đồng bộ về tình hình nghiên cứu tri nhận về từ ngữ chứa từ biểu thị nước trong tiếng Hán và tiếng Việt. Phân tích các cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận đối chiếu ngôn ngữ. (2) Tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và phân loại các mô hình ẩn dụ tri nhận về từ ngữ chứa “SHUI” trong tiếng Hán để tìm ra nội hàm ngữ nghĩa của chúng. (3) Tiến hành nghiên cứu chuyên sâu và phân loại các mô hình ẩn dụ tri nhận về từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt để tìm ra nội hàm ngữ nghĩa của chúng. (4) Dựa trên cơ sở lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ để tiến hành đối chiếu, chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về nghĩa ẩn dụ tri nhận qua từ ngữ chứa từ nước của tiếng Hán và tiếng Việt.

* 1. **Phương pháp nghiên cứu**

Thông qua một lượng lớn các tài liệu thu thập được và quá trình nghiên cứu, tác gả đã lựa chọn các phương pháp nghiên cứu như sau: (1) Phương pháp nghiên cứu đối chiếu; (2) Phương pháp mô tả và giải thích; (3) Phương pháp thống kê số liệu; (4) Phương pháp phân tích tổng hợp; (5) Phương pháp quy nạp.

* 1. **Đối tượng, phạm vi và ngữ liệu nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận án này là các từ tiếng Trung có chứa "SHUI" và các từ tương ứng với tiếng Việt, với "nước" là trọng tâm và các từ tương ứng với tiếng Việt là điểm tham chiếu. Từ góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, với "nước" là một khái niệm độc lập, các phép ẩn dụ và trường ngữ nghĩa khác nhau của "nước" và các quy luật chuyển giao ngữ nghĩa của "nước" cũng được nghiên cứu. Đồng thời cũng chú trọng tới quy luật kết hợp một khái niệm mới khi "SHUI" được kết hợp với các khái niệm khác. Cá nhân cho rằng những từ được gọi là ngôn ngữ học tri nhận không giống như các khái niệm của ngôn ngữ học cấu trúc truyền thống, mà các từ trong ngôn ngữ học tri nhận là tương đối độc lập và có những đặc điểm tri nhận riêng. Nghiên cứu luận án này chủ yếu sử dụng một số lượng lớn từ điển hoặc từ có chứa "SHUI" trong các tác phẩm văn học vì muốn làm nổi bật ngữ nghĩa tri nhận của bản thân "SHUI" . Ngữ liệu của luận án này xuất phát từ một số từ điển của Trung Quốc và Việt Nam, các bài hát dân gian và tác phẩm lịch sử văn học của Trung Quốc và Việt Nam. Ngoài ra còn có một số từ website.

* 1. **Ý nghĩa nghiên cứu**

(1)Tìm hiểu thêm về sự tương đồng và khác biệt giữa văn hóa Trung Quốc và Việt Nam; (2) Chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong sự chuyển ngữ nghĩa của hai ngôn ngữ; (3) Nghiên cứu này không chỉ đóng góp cho nghiên cứu tiếng Hán tại Việt Nam, nghiên cứu tiếng Việt tại Trung Quốc, mà còn góp phần làm sáng tỏ các lý thuyết liên quan khác, cung cấp tài liệu tham khảo trong giảng dạy tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ, đóng góp tài liệu tham khảo trong biên soạn sách chuyên khảo và dịch thuật Hán - Việt.

**0.7.Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được triển khai theo 4 chương sau đây:

Chương 1: Nghiên cứu tổng quan và cơ sở lý luận của từ ngữ chứa “SHUI” trong tiếng Hán và tiếng Việt

Chương 2: Nghiên cứu từ ngữ chứa “SHUI” trong tiếng Hán từ góc độ tri nhận

Chương 3: Nghiên cứu tri nhận từ ngữ biểu đạt “nước” trong tiếng Việt

Chương 4: Đối chiếu ẩn dụ tri nhận của từ ngữa biểu đạt nước trong tiếng Hán và tiếng Việt.

**CHƯƠNG 1**

**TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN**

## 1.1. Tổng quan nghiên cứu

***1.1.1. Tổng quan nghiên cứu về từ ngữ chứa “****水****” trong tiếng Hán***

*1.1.1.1.Nghiên cứu chữ “*水*” trong tiếng Hán*

Nghiên cứu về "水" tiếng Hán chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sau：

* Phân tích bộ水/ Thủy để có thế nhìn ra được nguồn gốc, văn hóa tinh thần, văn hóa mỹ học, luân thường đạo lý, văn hóa chính trị, v.v... của Trung Quốc.
* Quan sát văn hóa của bộ水/Thủy, từ quan điểm của nước và văn minh nông nghiệp, triết lý về nước, người ta đã chỉ ra rằng nước không chỉ nuôi dưỡng nền nông nghiệp Trung Quốc cổ đại, mà còn nuôi dưỡng nền văn hóa độc sắc của Trung Quốc xuyên suốt chiều dài lịch sử.
* Sử dụng lý thuyết trường ngữ nghĩa hiện đại, một phân tích sơ bộ về ý nghĩa của bộ水/ Thủy được thực hiện, và chỉ ra ý nghĩa của trường đồng nghĩa là khác nhau.Chỉ ra rằng đặc điểm tri nhận của tính hệ thống của bộ水/ Thủy thay đổi theo trường nghĩa đồng nghĩa.

*1.1.1.2. Nghiên cứu về nghĩa tri nhận qua các từ ngữ chứa “*水*” trong tiếng Hán*

Nghiên cứu tri nhận ẩn dụ về ngữ nghĩa của "水" trong tiếng Hán có thể được chia thành các lĩnh vực sau: khái niệm về水, nghiên cứu khái niệm ẩn dụ của水trong tiếng Hán, các ẩn dụ ý niệm về水của tiếng Hán, mô hình ẩn dụ, những diễn giải theo văn hóa dân tộc, kinh nghiệm cuộc sống, đặc trưng nổi bật về “水” trong tiếng Hán. Từ góc nhìn tri nhận, khái niệm và nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa水trong tiếng Hán cổ đại đã phát triển thành những nghĩa ẩn dụ trong tiếng Hán hiện đại.

Nội dung chính trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc và Việt Nam về nghĩa gốc của “水”, nghĩa tri nhận ẩn dụ của các từ ngữ tiếng Hán có chứa “水” như trường từ vựng – nghĩa nghĩa, mô hình ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm, đặc trưng văn hóa Trung Hoa, các đặc điểm tư duy dân tộc, sự ánh xạ từ miền nguồn tới miền đích…

*1.1.1.3. Nghiên cứu đối chiếu của từ ngữ chứa “水” tiếng Hán với các ngôn ngữ khác*

Nghiên cứu so sánh từ ngữ chứa “水” tiếng Hán với các ngôn ngữ khác gồm những nội dung chính sau đây: Đối chiếu “水” tiếng Hán với “Water” tiếng Anh, “Nước” tiếng Việt. Phân tích đối chiếu với nghĩa tri nhận của “Water” và “nước”. Thông qua đối chiếu, so sánh, các học giả đã chỉ ra cơ chế tạo ý nghĩa theo các đặc điểm nhận thức khác nhau của tiếng Anh, tiếng Hán và tiếng Việt. Giữa các ngôn ngữ ngữ này có sự tương đồng và khác biệt nhất định. Qua đây, các đặc điểm văn hóa dân tốc cũng được thể hiện rõ nét.

***1.1.2. Tổng quan nghiên cứu về từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt***

*1.1.2.1.Nghiên cứu về nghĩa tri nhận của từ ngữ chứa “Nước / Thủy” trong tiếng Việt*

Các học giả Việt Nam chưa có nhiều nghiên cứu về nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa “Nước” và “Thủy”. Hầu hết nội dung nghiên cứu chủ yếu liên quan tới ý nghĩa văn hóa học, ý nghĩa tượng trưng. Tuy vậy, chúng ta cũng có thể quan sát thấy một số học giả đã miêu tả về trường từ vựng – ngữ nghĩa của “nước” trong tiếng Việt. Một số học giả Việt Nam như Trịnh Sâm, Trần Ngọc Thêm, Hồ Văn Tuyên… cũng đã công bố những nghiên cứu liên quan đến sông nước ở đồng bằng sông Cửu Long, chỉ ra nguồn gốc, cấu trúc ngôn ngữ, phương thức định danh, ngữ nghĩa và nội hàm văn hóa dân tộc trong đó.

*1.1.2.2. Đối chiếu từ ngữ chứa “Nước / Thủy” trong tiếng Việt với các ngôn ngữ khác*

Liên quan đến nội dung nghiên cứu đối chiếu, nội dung chính là so sánh ý nghĩa biểu trưng của nước trong đời sống văn hóa của Việt Nam và các quốc gia khác, sau đó rút ra những điểm tương đồng và khác biệt của biểu trưng nước trong ngôn ngữ và văn hóa. Hoặc tiến hành phân tích dịch thuật từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt, xen kẽ với đối chiếu nghĩa ẩn dụ của từ ngữ chứa “nước” với tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Hán và tiếng Hàn Quốc...

***1.1.3******Tổng quan nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” trong các ngôn ngữ khác***

Từ tính chất và chức năng của 水, trong bài viết <nói chuyện về “nước”> của đặc trưng văn hóa Nhật bản đã thể hiện được các mặt về ẩm thực, cuộc sống, xã hội, sản xuất và triết lý liên quan tới nước. Nghiên cứu của các học giả Trung Quốc về sự liên kết của "nước" không chỉ phản ánh mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, mà còn phản ánh tinh thần văn hóa và phương thức tư duy của quốc gia.

***1.1.4. Đánh giá các nghiên cứu liên quan***

*1.1.4.1. Kết quả nghiên cứu*

Chúng ta có thể thấy có nhiều kết quả nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt về mặt văn tự và ngữ nghĩa. Các học giả Trung Quốc và Việt Nam ngày càng chú trong nghiên cứu đối chiếu với các ngôn ngữ khác từ góc độ tri nhận, ẩn dụ và nội hàm văn hóa của từ ngữ.

*1.1.4.2. Thiếu sót của các nghiên cứu hiện nay*

Thiếu những nghiên cứu toàn diện về các vấn đề liên quan từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận. Trong nghiên cứu của các học giả Trung Quốc và Việt Nam, nghiên cứu về “水” và “Nước / Thủy” vẫn còn tương đối rời rạc, chưa mang tính hệ thống. Tiếng Hán và tiếng Việt được coi là hai ngôn ngữ thường xuyên có sự tiếp xúc, nhưng còn nhiều vấn đề trong đó chưa được nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu.

**1.2. Các vấn đề lý luận liên quan**

***1.2.1 Lý luận cơ bản của ngôn ngữ học tri nhận***

*1.2.1.1 .Quan điểm ngôn ngữ học tri nhận*

Ngôn ngữ học tri nhận xuất phát từ trải nghiệm của con người tương tác với môi trường xung quanh để nhận thức thế giới. Tính nghiệm thân, tính chủ quan và sự tương tác là những cơ sở để giải thích ngữ nghĩa của các từ đa nghĩa và khám phá cơ chế mở rộng ý nghĩa đa nghĩa (chủ yếu dựa trên sự tương đồng và ẩn dụ). Ẩn dụ dựa vào đặc điểm tương đồng để thảo luận về vai trò của hình ảnh, mô hình nhận thức, mô hình văn hóa, v.v… trong đó có quá trình tri nhận. Kết quả nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận đã đặt nền tảng để nghiên cứu về từ ngữ chứa “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt.

*1.2.1.2.Sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận*

Trong nửa cuối thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, ngôn ngữ học tri nhận bắt đầu được chú trọng. Các nhà ngôn ngữ học trong thời kỳ này có William Croft, Eve Sweetser, Mark Turner, Raymond W. Gibbs, Adele Goldberg, Dave Tuggy, Gene Casad, Mark Johnson, v.v... Từ năm 1996, ngôn ngữ học tri nhận đã được hình thành ở nhiều nơi trên thế giới như Tây Ban Nha, tiếp theo là Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Đức, Pháp, Nga, Trung Quốc, Việt Nam, v.v…

*1.2.1.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và nhận thức*

Thế giới 🡪🡪Ngôn ngữ 🡪🡪Tri nhận

Văn hóa

Tri nhận là nền tảng của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là cửa sổ tri nhận. Phát triển tri nhận đi trước ngôn ngữ và quyết định sự phát triển của ngôn ngữ. Ngôn ngữ là sản phẩm của sự phát triển khả năng tri nhận đến một giai đoạn nhất định và chỉ những điều được nhận ra mới có thể diễn đạt bằng lời.

***1.2.2.Cơ sở lý thuyết điển mẫu***

*1.2.2.1.Điển mẫu*

Điển mẫu là một yếu tố có tính đại diện nhất của phạm trù. Nó là đại diện tâm lý, là điểm tham chiếu của tri nhận.

*1.2.2.2. Phạm trù hóa*

Trong phạm trù ngữ nghĩa, ý nghĩa của “水” tiếng Hán và “nước/ thủy” tiếng Việt được bắt nguồn từ ý nghĩa cơ bản của nó là “chất lỏng trong suốt không màu và không mùi”, thông qua cơ chế mở rộng ngữ nghĩa nói chung về một số chất lỏng, sông, hồ, biển, sự vận động, v..v... đã hình thành các nét nghĩa về nước. Trong số các nét nghĩa này, mặc dù mỗi ý nghĩa không giống nhau, nhưng con đường thay đổi trong phạm trù ngữ nghĩa gần như đều xuất phát từ ý nghĩa cơ bản của “nước”. Tất cả các ý nghĩa của “nước” thuộc về các loại ý nghĩa khác nhau, nhưng được bao gồm trong cùng một loại. Có thể thấy rằng đa dạng của phạm trù ngữ nghĩa là kết quả của việc phân loại nhận thức của con người đối với thế giới khách quan.

*1.2.2.3.Tính tương đồng gia tộc*

Wittgenstein (1953) đã nhận định cơ sở xác lập phạm trù ngữ nghĩa chủ yếu là dựa trên tính tương đồng, chứ không phải chỉ dựa vào tính phổ biến. Giữa các thành viên của phạm trù ngữ nghĩa sẽ luôn có sự giống nhau, nhưng sự tương đồng giữa hai thành viên có thể không nhất thiết là phải xuất hiện ở thành viên thứ ba. Các thành viên trong phạm trù ngữ nghĩa có một mạng lưới quan hệ tương đồng chồng lấn và đan chéo vào nhau, giống như mối quan hệ giữa các thành viên trong gia tộc. Do đó, Wittgenstein cho rằng, phạm trù ngữ nghĩa được duy trì bởi những mối quan hệ tương đồng này. Căn cứ theo nguyên tắc này, nhóm từ ngữ liên quan đến nước trong tiếng Hán và tiếng Việt giống như một gia tộc, chúng được xếp vào chung một phạm trù.

***1.2.3. Phạm trù ngữ nghĩa điển mẫu***

Có hai cách chính để hình thành nhiều nghĩa của từ vựng: loại hình tỏa tia (radiation) và liên kết (concatenation). Loại hình tỏa tia đề cập đến ý nghĩa điển mẫu làm trung tâm, giống như bức xạ bức xạ từ trung tâm đến xung quanh, xuất phát nhiều ý nghĩa, mỗi ý nghĩa tương đối độc lập với nhau, nhưng ý nghĩa của nó có thể được truy nguyên từ ý nghĩa cốt lõi. Loại chuỗi liên quan là chỉ sự xuất phát từ ý nghĩa điển mẫu, nghĩa thứ hai được bắt nguồn, và nghĩa thứ hai được lấy từ nghĩa thứ ba, do đó nó có nguồn gốc cho đến khi có ít hoặc không có điểm chung giữa nguyên mẫu và nghĩa cạnh cuối cùng. Ý nghĩa thứ hai có thể được gọi là nguyên mẫu phụ và nguyên mẫu phụ tiếp tục mở rộng như nguyên mẫu.

***1.2.4. Trường ngữ nghĩa***

Trừng ngữ nghĩa là một từ ngoại lai, tiếng anh là semantic field，chỉ một thể tập hợp gồm một số từ có một hoặc một số yếu tố giống hệt nhau, ví dụ: *nước, nước ngọt, nước giếng, nước sông, nước mưa, nước ngầm, nước máy, v.v...* Các từ trong cùng một trường ngữ nghĩa thường được phân cấp, như vậy, toàn bộ thành phần ngữ nghĩa của cấp độ trước của từ được bao gồm trong cấp độ tiếp theo của từ. Nói cách khác từ của lớp tiếp theo có thành phần ngữ nghĩa đầy đủ của từ của cấp trước. Cấp độ càng cao, giới hạn ngữ nghĩa của từ càng nhỏ, cấp độ càng thấp, giới hạn ngữ nghĩa của từ càng lớn.

* **Ẩn dụ**

Trước đây, ẩn dụ thường được coi là một hiện tượng ngôn ngữ. Ngôn ngữ học hiện đại ngày nay có xu hướng nhìn nhận ẩn dụ là một hiện tượng của nhận thức. Vì vậy, ẩn dụ đã trở thành một nội dung quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Nó đã giúp cho chúng ta nhận biết sâu hơn về nội hàm ngữ nghĩa của các cộng đồng giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội loài người.

Ẩn dụ được các học giả định nghĩa theo hai phạm vi. Ở phạm vi hẹp, ẩn dụ thuộc về tu từ học truyền thống. Nó đề cập đến sự so sánh, ví von thuộc tính hoặc đặc điểm giống nhau giữa hai sự vật hoặc hiện tượng. Ở phạm vi rộng, ẩn dụ được nhìn nhận từ góc độ tri nhận. Lakoff & Johnson (1980) cho rằng: *“Bản chất của phép ẩn dụ là sự lí giải và chiêm nghiệm về một sự vật thông qua một sự vật khác” (“隐喻的实质就是通过另一类事物来理解和体验某一类事物”)* (Liu Yuhong, 2011). Như vậy, xuất hiện sự ánh xạ, còn gọi là sự chuyển di đặc trưng của hai miền khái niệm dựa trên tính tương đồng giữa các sự vật và hiện tượng. Ví dụ, trong văn hóa Trung Hoa, Phật giáo, Đạo giáo và Nho gia thường dựa trên đặc trưng của *NƯỚC* để biện luận, nêu lên triết lí về luân thường đạo lí của con người và bản chất của các hiện tượng trong thế giới khách quan và xã hội...

***1.2.5.Ngôn ngữ học đối chiếu***

Phân tích đối chiếu ngôn ngữ đóng một vai trò lớn trong giảng dạy ngoại ngữ. Phân tích đối chiếu của ngôn ngữ có thể là đối chiếu giữa các ngôn ngữ trong nước hoặc so sánh giữa các ngôn ngữ nước ngoài. Ngôn ngữ học tương phản nhấn mạnh sự tương phản của ngôn ngữ. Trước tiên, chúng ta phải xác định mức độ tương phản của ngôn ngữ. Những điều không cùng cấp độ ngôn ngữ không thể đối chiếu được. Và để đối chiếu các tài liệu ngôn ngữ, hãy xác định xem chúng có một số điểm tương đồng hay không, đó là sự tương ứng. Chỉ ở cùng cấp độ, nhưng cũng tương ứng với nhau, có một cơ sở chung để đối chiếu.

***1.2.6.Tiếp xúc ngôn ngữ Trung - Việt và từ ngữ vay mượn***

# Nước là một thực thể tương ứng với nước Trung Quốc, đề cập đến nước. Vẫn có sự khác biệt giữa hàng ngàn trao đổi văn hóa và ngôn ngữ Trung Quốc và Việt Nam, và sự khác biệt này là điểm nổi bật của các đặc trưng của văn hóa Trung Quốc và Việt Nam. Kết quả của sự tiếp xúc giữa Hán Việt làm cho vốn từ vựng của tiếng Việt ngày càng phong phú, nhưng nó cũng gây ra những từ đồng nghĩa và từ đồng nghĩa phức tạp. Mặc dù người Việt Nam đã mượn rất nhiều từ gốc Hán để làm giàu cho bản thân và thỏa mãn khả năng diễn đạt, nhưng người Việt Nam vẫn giữ được những đặc điểm riêng của mình, như: cách sử dụng và một cách tương ứng với nước Trung Quốc.

# TIỂU KẾT

# Xét về phương diện nghiên cứu ngôn ngữ, nghiên cứu về “SHUI” không phải là một chủ đề mới. Trong nghiên cứu ngôn ngữ tiếng trung đã có rất nhiều nghiên cứu độc lập với chữ “SHUI”. Thông qua nghiên cứu chúng ta có thể hiểu thêm về “SHUI” từ các góc độ văn tự, từ hội, ngữ nghĩa, ngữ pháp,văn hóa, tri nhận. Tuy nhiên, trong giới ngôn ngữ học Việt Nam cũng đã chú ý đến vấn đề từ ngữ tương ứng với "SHUI", nhưng kết quả nghiên cứu của nó bị phân tán và chỉ có thể tiết lộ một phần nội dung của các từ tương ứng với "SHUI" trong tiếng Việt,các nghiên cứu không có tính tập trung, tính hệ thống, tính tổng hợp. Từ góc độ nghiên cứu đối chiếu, các học giả đã thực hiện nghiên cứu chủ yếu về so sánh "nước" trong tiếng Anh và Trung Quốc, và với "nước" Việt Nam. So sánh “SHUI” Trung Quốc-Việt Nam chưa bao giờ thực hiện nghiên cứu chuyên sâu như một chủ thể độc lập

# Trong tiếng Hán hiện đại, “水” có thể là bộ của tiếng Hán, có thể là từ tố của từ, lại là một từ độc lập trong từ vựng tiếng Hán. Theo góc độ nhìn nhận của từ, “水” là một từ đa nghĩa với ý nghĩa phong phú. Để hiểu sâu về nghĩa của “水”, luận án này trước tiên hiểu định nghĩa của từ, nghĩa và từ ngữ trong ngôn ngữ học, và từ đó tìm hiểu về sự đa nghĩa và sự tỏa tia nghĩa ở các cấp độ khác nhau.Từ tương ứng trong tiếng Việt của từ “nước” có hai từ “nước” và “thủy”. Thông qua sự phân tích của hai ngôn ngữ trên, có thể hiểu được đặc trưng tiếp xúc ngô ngữ thông qua việc giao lưu văn hóa giữa hai nước Trung – Việt.

# Nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại trong mười năm trở lại đây đi theo xu hương nghiên cứu tri nhận. Luận án này bắt đầu với các lí luận về khái niệm ẩn dụ, hệ thống ngữ nghĩa và khái niệm tổng hợp.. Trong đó, hai lý thuyết đầu tiên được đề xuất đầu tiên bởi Lakoff và Johnson, những người sáng lập ngôn ngữ học tri nhận ngữ nghĩa. Định nghĩa, đặc điểm, phân loại, và sự tương đồng và khác biệt giữa lý thuyết ẩn dụ khái niệm của hai tác giả và lý thuyết ẩn dụ khái niệm được nêu ra ở đây. Những lý luận này có thể giải thích các hiện tượng ngôn ngữ mà ẩn dụ khái niệm không thể giải thích.

# CHƯƠNG 2

**NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ CHỨA “SHUI” TRONG TIẾNG HÁN**

**TỪ GÓC ĐỘ TRI NHẬN**

***2.1.1. Đặc điểm của từ/ chữ “****水****”***

Chữ水được sử dụng trong tiếng Hán để phản ánh khái niệm nước. “水” vừa là một từ độc lập, vừa là một bộ thủ trong tiếng Hán. Từ chữ tượng hình “水” chúng ta có thể biết, “nước” là chất lỏng được hạ xuống từ đám mây dưới dạng mưa trước, không màu, không mùi và trong suốt, tạo thành sông, hồ và đại dương, và là thành phần chính của mọi sinh vật. Nguồn gốc của “水” phát triển như hình dưới đây:

****

Hình2.1：Diễn biến nguồn gốc của chữ “Nước”

***2.1.2 Sự phát triển của “****水****” thành bộ ba chấm thủy***

Sau khi so sánh các nghiên cứu cổ đại và hiện đại để tìm kiếm ý nghĩa, “水” có thể độc lập tạo thành bộ thủ; bộ ba chấm thủy “ 氵” được phát triển từ “水”. Nó được dùng làm bộ thủ bên trái trong 1 từ, nó có hiệu ứng tư tưởng mạnh mẽ. Các từ có bộ ba chấm thủy “ 氵” về cơ bản liên quan đến nước, nhưng chúng cũng khá đặc biệt. Giống như “水”, sự tiến hóa của bộ ba chấm thủy “ 氵” cũng là một sự thay đổi tự nhiên hình thành từ thời cổ đại cho đến hiện tại.

***2.1.3. Các chữ Hán có bộ “水”***

“水” có thể được sử dụng như một chữ độc lập, hoặc là một bộ kiện cấu thành các chữ Hán khác. Khi “水” được sử dụng cấu tạo chữ, có các vị trí trái, phải, trên trái, dưới trái, trong, dưới. Chẳng hạn “冰、砅、阥、沀、颍、颒、尿、凼、氹、坔、浆、汞、泉、泶、”. v.v…

Khi chữ “水” biến thể thành bộ ba chấm thủy “ 氵” thì có thể đứng ở bên trái, ở giữa, phía trên, bên phải của chữ khác. Ví dụ：“河、海、衍、染、梁、茫、范”… Cần chú ý, khi bộ ba chấm thủy “ 氵” đứng ở vị trí bên trái và ở giữa của chữ, bộ ba chấm thủy thuộc bộ cấp 1, nó trực tiếp cấu thành toàn bộ chữ Hán, toàn bộ chữ Hán thuộc nghĩa của bộ. Ví dụ chữ “满” là chỉ nước đầy, chất lỏng bão hòa và tràn ra. Bộ ba chấm thủy là bộ thủ, biểu thị ý nghĩa, “满”biểu thị cách đọc. Bởi vậy, căn cứ theo vị trí của bộ ba chấm thủy “ 氵”, chúng ta có thể phán đoán xem chữ đó có liên quan gì tới nước hay không. Đồng thời hiểu được nghĩa của chữ sẽ giúp cho ta nhớ được vị trí của bộ ba chấm thủy “ 氵” trong chữ.

**2.1.4 .Từ “**水**” trong tiếng Hán**

Ngữ liệu của luận án được lấy từ “Từ điển Hán ngữ hiện đại” (bản hiệu đính năm 2005), tiếng Hán tổng cộng có 2267 từ ngữ có “水”. Qua khảo sát chúng tôi nhận thấy sự thay đổi về từ lọa của “水” trong tiếng Hán. Thể hiện ở sơ đồ dưới đây:

比喻引申

借代引申

① 本义，名词：峭壁上飞溅的水泉

②名词：河，江，湖，海洋

③名词：地球表面70% 的液体

④ 名词：附加费用，额外收入

（本义消失**）**

借代引申

（水文 / 汉水）

（水分 / 雨水）

（水灵灵）

词性引申

（水货/水军）

词性引申

（贴水 / 外水）

Hình 8: sự thay đổi về từ tính của “nước”

**2.2. Trường ngữ nghĩa của từ “**水**” trong tiếng Hán**

Dựa vào từ “水” làm từ trung tâ, trong tiếng Hán có nhiều trường ngữ nghĩa nhỏ xung quanh chữ “水”, ví dụ: Chỉ trạng thái tồn tại: Giọt, mưa, sương, tuyết, máu; Không gian tồn tại: Hồ, mương, lạch, sông; Đặc điểm tính trạng: Sâu, trong, đục, đầy, khô, nóng ; Đặc điểm vận động: ngập, rút, chảy; Động thực vật liên quan tới nước: cá, ếch, ốc, vịt, rồng, bèo…; Đồ ăn: cháo, rượu, trà, tương...; Sự vận động của con người: nhuộm, đổ, câu, bơi lội…; Dụng cụ: Cầu, lưới đánh cá, nồi, xô, v.v...

**2.3. Văn hóa về “水” trong tiếng Hán dưới góc nhìn tri nhận**

Người dân Trung Quốc có một tình cảm đặc biệt với “水”. Tổ tiên của người Trung Quốc coi nước là nguồn sống, thờ phụng nước và cầu nguyện cho nhiều thức ăn, hạnh phúc và sức khỏe. Các nhà triết học lấy cảm hứng từ nước để truyền cảm hứng từ nước cho cuộc sống. Sự tôn thờ, tình yêu, trí tưởng tượng vô tận đối với nước đã tạo thành văn hóa nước Trung Quốc đầy màu sắc và sâu sắc.

**2.4. Nghiên cứu về “**水**” trong tiếng Hán dưới góc nhìn tri nhận**

***2.4.1.Chỉ thực thể***

*2.4.1.1 .Tượng trưng cho người*

Nước có quan hệ mật thiết với con người, đâu đâu cũng có sự hiện diện của nước, do đó, nước giống như một người bạn đồng hành của con người. Ví như những từ “人海”, “人山人海”, “人海战术” trong tiếng Hán. Trong cuộc sống, có người sống đời khó khăn vất vả, có người sống đời an nhiên hạnh phúc, suy cho cùng cuối đời đều gắn bó với hai chữ “cửu tuyền” như 人心如水, 人生长河, 颠沛流离, 凄风苦雨.

*2.4.1.2 .Tượng trưng cho tiền bạc và điều kiện*

Từ thời cổ xưa, thủy đã được mở rộng hàm nghĩa để biểu thị cho “ thủy canh”, “thủy ngân”, “thủy du”, “tiền thưởng”, “lụt lội”…. Tiếng Hán có câu “近水楼台”、“花钱如流水”、“水是财富的象征”、“常流水”、“开源节流”、 “水涨船高”……

*2.4.1.3. Tượng trưng cho giao lưu và vận động*

“马如流水”, “车水马龙” (ngựa xe như nước) “流水游龙”, “流水不腐，户枢不蠹”, “云水”, “水米无交, “流水线” (dòng tiền), “不通水火”, v.v…

*2.4.1.4 .Tượng trưng cho thời gian*

“流水十年”, “奔流到海” “历史长河”, “历史沉积”, v.v…

***2.4.2. Chỉ đặc tính***

*2.4.2.1. Tượng trưng cho mắt sáng*

如“水汪汪”, “清澈明亮”, “眼若秋波”, “双瞳剪水”, “盈盈秋水”, “望穿秋水”, “秋波”, “秋水”, v.v…

*2.4.2.2 .Biểu thị trình độ, mức độ*

Tiếng Hán có “水平” (trình độ), “水准” (trình độ), “水位” (mực nước). Nếu muốn đo độ nông sâu của nước, nhất định phải lội xuống nước mới biết được. Vậy nên, sinh ra cách nói “深水莫测” (thâm thủy mạc trắc), “深水需测” (thâm thủy nhu trắc)…

*2.4.2.3. Biểu thị lực lượng*

“水滴石穿” (nước chảy đá mòn), “世界潮流” (trào lưu thế giới), “浩浩荡荡” (sạch bong kin kít), “顺之者昌”, “逆之者亡”…

*2.4.2.4 .Biểu thị nhạt nhẽo, vô vị*

“白水” (nước lã), “平淡如水” (nhạt như nước lã)…

*2.4.2.5 Biểu thị cho rắc rối và khó khăn*

“大洪水” (đại hồng thủy), “水火” (nước sôi lửa bỏng), “倒苦水” (kể khổ), “吐苦水” (kể khổ), “水泄不通” (chật như nêm cối), “山穷水尽” (đường cùng), “山高水低” (rủi ro)…

*2.4.2.6 .Biểu thị nguồn gốc*

Ví dụ “水土” (thủy thổ), “江河” (giang hà), “江山” (giang sơn), “兼之水土” (lại thêm thủy thổ)...

***2.4.3. Chỉ nghĩa trừu tượng***

*2.4.3.1 Biểu thị môi trường*

“浑水”, “搅混水”, “趟浑水”…

*2.4.3.2 Biểu thị vô tri*

“一头雾水”, “水太深”…

*2.4.3.3 Biểu thị cho sự uổng công*

“竹篮打水一场空” (lán tre múc nước), “打水漂” (lia đá lướt mặt nước),

*2.4.3.4 Biểu thị cho sự bỏ đi*

*“嫁出去的女儿，泼出去的水” (con gái lấy chồng như bát nước hất đi)…*

*2.4.3.5. Ám chỉ sự giả dối*

“有水分”, “掺水”, “水货”…

*2.4.3.6 .Biểu thị vận mệnh*

Những từ“起伏”, “起落”, “浮沉” đều được dùng để biểu thị vận mệnh.

**2.4.4. Chỉ tư duy trừu tượng**

2.4.4.1. Biểu thị tư tưởng

Như “灌输思想” (Ý tưởng thấm nhuần), “记忆涌上心头” (Ký ức là trong tâm trí) của tôi、“绞尽脑汁”…

*2.4.4.2 .Biểu thị thái độ*

“泼冷水”, “浇冷水” (Đổ nước lạnh)…

*2.4.4.3. Biểu thị tình cảm*

“君子之交淡如水”、“深千尺”、“滔滔江水延绵不绝”…

2*.4.4.4. Biểu thị tâm tình*

“心如止水”、“心静如水”、“掀起波澜”、“泛起涟漪”…

*2.4.4.5 .Biểu thị phẩm chất*

“白水鉴心”、“冰清玉洁” (Đá trong suốt)…

**TIỂU KẾT**

Tác giả lấy ngữ nghĩa của các từ với "SHUI" trong tiếng Hán làm đối tượng nghiên cứu của mình. Sau khi so sánh chữ hình từ cổ tới nay và điều tra nghĩa chữ, “SHUI” trở thành 1 bộ; bộ ba chấm thủy chủ yếu đều do “SHUI” làm bộ thủ bên trái, nhưng có một số từ lại không có liên quan tới “SHUI”. Bộ thủy thường được gọi là bộ ba chấm thủy, trong chữ hợp thể, nó có tác dụng nhấn mạnh biểu thị nghĩa, các chữ mang bộ ba chấm thủy thường có liên quan tới nước, nhưng cũng có những trường hợp đặc thù.

Lấy từ “SHUI” là từ cốt lõi, có nhiều trường ngữ nghĩa nhỏ bao quanh từ nước trong tiếng Trung Quốc. Trường ngữ nghĩa của "nước" bao gồm các ý nghĩa sau: trạng thái tồn tại (giọt, mưa, sương, v.v.), không gian tồn tại (giếng, ao Hồ, v.v. ), Hoạt động của con người (tắm, nhuộm, trung đội, v.v.), các thiết bị (thuyền, thuyền, bè, v.v.).

Luận án lấy "SHUI" trong tiếng Trung làm đối tượng nghiên cứu và lấy nguyên mẫu nghiên cứu về chữ "SHUI" , với nghĩa là "chất lỏng không màu và không mùi bao gồm sông, hồ và biển", và phân tích các thành ngữ, câu nói và bài thơ có liên quan, phép ẩn dụ liên quan đến "nước" và tóm tắt chúng thành "miền đích là thực thể", "miền đích là thuộc tính", "miền đích là tư duy trừu tượng", "miền đích là khái niệm trừu tượng". Tất cả các phép ẩn dụ sử dụng "nước" làm miền nguồn và các khái niệm khác làm miền đích. Tất cả các đặc điểm của nước được phản ánh trên khái niệm miền đích. Về từ vựng, có cả ẩn dụ danh từ và ẩn dụ tính từ , như “tiền như nước”. Về các loại, có các ẩn dụ cấu trúc, ẩn dụ thực thể và ẩn dụ gốc. Ví dụ, trong mục "đặc điểm của ẩn dụ nước", các từ triết học được các học giả thời tiền sử nói thuộc về ẩn dụ gốc và "cảm giác ẩn dụ nước" Các phép ẩn dụ như "ý nghĩ ẩn dụ nước" thuộc về phép ẩn dụ thực thể và là phép ẩn dụ đại diện nhất trong các phép ẩn dụ thực thể. Ẩn dụ "nước" trong tiếng Trung rất phong phú và đa dạng.

Dân tộc Trung Hoa có một tình cảm đặc biệt với nước, có thể nói, nước chảy qua toàn bộ lịch sử văn hóa Trung Quốc. Tổ tiên của Trung Quốc coi nước là nguồn sống, thờ phụng, cầu nguyện cho thực phẩm và quần áo, hạnh phúc, trong khi các nhà triết học dựa vào nước để truyền cảm hứng cho họ , truyền cảm hứng cho cuộc sống. Sự tôn thờ của nước, tình yêu đối với nước và trí tưởng tượng vô hạn của nước tạo thành văn hóa nước Trung Quốc đầy màu sắc.

**CHƯƠNG 3**

**NGHIÊN CỨU TRI NHẬN TỪ NGỮ CHỨA NƯỚC TRONG TIẾNG VIỆT**

**3.1. “Nước” và “thủy” trong tiếng Việt**

Tương ứng với từ “SHUI” trong tiếng Trung , trong tiếng Việt có hai từ tương ứng “nước” và “thủy”. Cụ thể như sau:

***3.1.1. “Nước” trong tiếng Việt***

Trong cuốc sống của người dân Việt Nam, nước chiếm vai trò hết sức quan trọng. Đối với người Việt, “nước” là một từ rất quen thuộc, có tính biểu trưng cao bởi vì quan hệ mật thiết với cuộc sống cộng đồng của nó. Nước xuất hiện ở khắp nơi, cả trong thơ văn, ca dao tục ngữ, dân ca… Trần Ngọc Thêm (2013) đã thống kê trong 30415 câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao Việt Nam có 4872 câu liên quan đến yếu tố sông nước, chiếm khoảng 16,02%. Trong đó, có thể thấy thành ngữ chứa từ “nước” chiếm ưu thế với 1560 câu. Trong 2743 câu ca dao tục ngữ trongcuốn “Ca dao dân ca tục ngữ Việt Nam”, Vũ Ngọc Phan , xuất hiện 196 câu có từ “nước”,

***3.1.2. “Thủy” trong tiếng Việt***

Trong cuốn “新汉越词典” (2013), từ bắt đầu bằng chữ “thủy” có tổng cộng 55 từ, trong đó có hai nghĩa được giải thích: nước và trước. Trong “Từ điển Từ và Ngữ Việt Nam” (1998) có 58 từ bắt đầu bằng chữ “thủy”, thủy ngân nói tắt: gương mờ nước thủy; nước: đường thủy và đường bộ; trước.

***3.1.3. “Nước” và “thủy” trong tiếng Việt đóng vai trò từ tố***

Trong tiếng Việt, từ tố “nước” và “thủy” rất phổ biến. Những từ ngữ này cũng góp phần thể hiện đặt trưng văn hóa của dân tộc Việt Nam. Ví dụ những từ ngữ mở đầu với từ tố “thủy”, “nước” như *“thủy thủ, thủy đậu, thủy kích, thủy triều…”,* hoặc kết thúc như *“hạ thủy, chuồn chuồn đạp nước, như cá với nước…”*, hoặc ở giữa như *“ao tù nước đọng, còn nước còn tát, giọt nước tràn ly...”*

**3.2. Trường nghĩa của “nước” và “thủy” trong tiếng Việt**

***3.2.1. Đặc điểm trường nghĩa của “nước” và “thủy” trong tiếng Việt***

Hệ thống ngôn ngữ gồm hai nhánh quan hệ chủ yếu: trong đó có quan hệ đối vị và quan hệ tuyến tính. Dựa trên hai nhánh quan hệ này, khi tạo ra khái niệm về ngữ nghĩa và từ vựng, giới chuyên gia ngôn ngữ đã chỉ ra rằng, hệ thống ngữ nghĩa của từ thể hiện qua các hệ thống nhỏ trong từ đó; quan hệ nghĩa giữa các từ thể hiện qua quan hệ giữa các hệ thống nhỏ của các từ trong đó. Mỗi hệ thống nhỏ là một hệ ngữ nghĩa. Như vậy, những từ cùng một hệ ngữ nghĩa sẽ có quan hệ ngữ nghĩa liên quan. Quan hệ này là cơ sở hệ xác định, đóng vai trò đơn vị từ vựng liên kết các hệ ngữ nghĩa tương đồng. Hệ ngữ nghĩa gồm hệ nghĩa biểu vật và hệ nghĩa biểu niệm, hệ ngữ tuyến tính, và hệ ngữ liên tưởng. Hệ ngữ biểu vật là tổ hợp các từ có cùng ý nghĩa biểu vật, cũng chỉ sự vật trong phạm vi sự vật tương đồng. Vì hiện tượng nghĩa biểu vật phổ biến, do đó, một từ có thể gốm nhiều nghĩa biểu vật khác nhau. Hệ ngữ biểu niệm là tổ hợp của kết cấu biểu niệm giống nhau, có thể phân thành nhiều hệ nghĩa biểu niệm con. Với người sử dụng ngôn ngữ, nghĩa tuyến tính là tổ hợp của một từ liên kết với các từ khác tạo thành một tràng nghĩa của một loạt từ tuyến tính.

***3.2.2 Trường nghĩa của từ “nước” trong tiếng Việt***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường nghĩa “**nước**”** | **Số lượng** | **Số lần xuất hiện** | **Tỷ lệ** | **Ví dụ** |
| 1 | Trạng thái tồn tại | 17 | 113 | 9,92 % | giọt, dòng, làn… |
| 2 | Không gian tồn tại | 18 | 437 | 38,36 % | Vũng, ao, hồ… |
| 3 | đặc điểm trạng tính liên quan đến nước | 11 | 51 | 4.47 % | Sâu, trong, đục… |
| 4 | động thực vật liên quan đến nước | 19 | 168 | 14.74 % | Cá, bèo, ốc… |
| 5 | Thực phẩm liên quan đến nước | 5 | 49 | 4.35% | rượu, trà, dầu, mỡ… |
| 6 | Công cụ liên quan đến nước | 9 | 56 | 4.91% | thuyền, bè, máng… |
| 7 | đặc điểm hoạt động liên quan đến nước | 18 | 205 | 17.99 % | Mưa, lụt, tan… |
| 8 | Hoạt động con người liên quan đến nước | 20 | 60 | 5.26 % | Uống, bú, vốc… |

Hình 3.1: Trường nghĩa của “nước” trong tiếng Việt

**3.3. Nghiên cứu văn hóa “nước/ thủy” trong tiếng Việt từ góc độ tri nhận**

Việt nam được biết đến là đất nước của nền nông nghiệp lúa nước.Trong mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và xã hội, người Việt nam đã ý thưc được mình là một yếu tố trong mối quan hệ đó. Trong không gian tồn tại rộng lớn này, người Việt Nam đã xây dựng được một nền văn hóa nước đặc trưng của riêng mình. Nền văn minh lúa nước ảnh hưởng trực tiếp đến lối sống, suy nghĩ và cảm xúc của nông dân và người dân Việt Nam

**3.4. Nghiên cứu từ ngữ chứa “nước/ thủy” trong tiếng Việt từ góc độ tri nhận**

***3.4.1. Chỉ chủ thể***

*3.4.1.1. “nước/thủy” biểu thị người*

Trong lớp nghĩa này “nước” và “mẹ” có điểm tương đồng. Tiếng Việt có sông Cái”, “sông Mã”—— “sông mẹ”, “con thì mẹ, cá thì nước”, “dòng người”, “biển người”、“suối tóc”, “thuyền theo lái, gái theo chồng”…

*3.4.1.2. “nước/thủy” biểu thị thời gian*

Ví dụ：“dòng thời gian”, “theo dòng lịch sử”, “sông có khúc, người có lúc”, “trà dư tửu hậu”…

*3.4.1.3.“nước/thủy” biểu thị tiền bạc*

“tiền vào như nước”, “nước chảy chỗ trũng”, “dòng sản phẩm”, “dòng tiền trong lưu thông”, “nguồn vốn”, “luồng tiền”…

*3.4.1.4.“nước/thủy” biểu thị giao thông và vận động*

Tiếng Việt có “Nước chảy bèo trôi”, “dòng đời trôi chảy”、“dòng đời trôi bất tận”, “dòng nhạc chảy dài”, “suối nhạc chảy dài”…

***3.4.2. Chỉ thuộc tính***

*3.4.2.1. “nước/thủy” biểu thị sức mạnh*

“như nước tràn bờ”, “tức nước vỡ bờ”, “thế như thác đổ”, “sục sôi khí thế”…

*3.4.2.2.“nước/ thủy” biểu thị cuộc sống*

Như “cuộc sống tù đọng”, “cuộc sống ao tù”, “nước lọ cơm niêu”, “biết chiều trời, nước đời chẳng khó”…

*3.4.2.3.“nước/ thủy” biểu thị khó khăn và bất lợi*

Tiếng Việt có “Nước đến chân mới nhảy”, “khát nước mới đào giếng”, “nước sôi lửa bỏng”, “tuyết sương”, “tuyết trở sương che”, “vạn thủy thiên sơn”…

*3.4.2.4.“nước/ thủy” biểu thị mắt sáng*

“đôi mắt như nước”…

*3.4.2.5.“nước/thủy” biểu thị chuẩn mực*

“chuẩn mực”, “cầm cân nảy mực”, “chết trong còn hơn sống đục”, “sao lại độc ác đến nước ấy”, “đến nước này thì không thể nhịn được nữa”…

*3.4.2.6.“nước/thủy” biểu thị điều kiện*

Thành ngữ “nước nổi thuyền lên”, “nước chảy tất thành mương”…

*3.4.2.7.“nước/thủy” biểu thị sự tầm thường*

“nhạt như nước lã ao bèo”, “nhạt như nước ốc”, “một giọt máu đào hơn ao nước lã”…

***3.4.3. Chỉ ý nghĩa trừu tượng***

*3.4.3.1.“nước/thủy” chỉ nguồn cội*

“thủy tổ”, “uống nước nhớ kẻ đào giếng”, uống nước nhớ nguồn”…

*3.4.3.2.“nước/thủy” chỉ quê hương và đất nước*

“đất nước”, “non nước”, “hồn nước”, “làng nước”….

*3.4.3.3 .“nước/thủy” chỉ sự vô công không có ý ngĩa gì*

Thành ngữ “nước đổ đầu vịt”, “nước đổ lá khoai”, “nước đổ lá khoai”, “nước đổ đầu vịt”, “tìm kim đáy bể”…

*3.4.3.4. “nước/thủy” chỉ kết quả*

Tiếng Việt có câu “đời cha ăn mặn đời con khát nước”, “trâu chậm uống nước đục”…

*3.4.3.5. “nước/thủy” biểu thị sự đổ đi*

Tiếng Việt có “bát nước đổ đi không lấy lại được”, “khó bề hốt lại bát nước hắt đi”…

*3.4.3.6. “nước/thủy” biểu thị cơ hội*

Ví dụ “cá gặp nước, rồng gặp mây”, “còn nước còn tát”…

*3.4.3.7. “nước/thủy” biểu thị sự giúp đỡ*

“cá sống vì nước”, “nước xa không cứu lửa gần”…

*3.4.3.8. “nước/thủy” biểu thị vận mệnh*

Tiếng Việt có câu “thuở còn trứng nước”, “nước chảy bèo trôi”, “thân con gái mười hai bến nước”, “đời là bể khổ”, “ba chìm bảy nổi chín long đon”…

*3.4.3.8. “nước/thủy” biểu thị hoàn cảnh*

“nước đục thả câu”, “đục nước béo cò”..v…v..

**3.4.4. Chỉ tư duy trừu tượng**

*3.4.4.1. “nước/thủy” biểu thị tình cảm*

Tiếng Việt dùng từ “dòng suy tư”, “dòng cảm xúc”, “xấu hổ chỉ còn nước chui xuống đất”, “sóng tình”, “bến tình”, “bể tình”…

*3.3.4.2 .“nước/thủy” biểu thị tư thưởng*

“suy nghĩ nông cạn”, “cạn nguồn đào tạo”…

*3.3.4.3. “nước/thủy” biểu thị phẩm hạnh*

“nước suối có bao giờ đục”…

*3.3.4.4. “nước/thủy” biểu thị phương thức, cách làm*

“nghĩ nát nước”, “xuống nước”, “hết nước hết cái”, “một nước cờ cao”…

**TIỂU KẾT**

Trung Việt đều là các quốc gia phát triển kinh tế nông nghiệp, tài nguyên nước của các quốc gia rất phong phú. Nhân dân hai nước đã có những tri nhận về nước rất đặc biệt, từ đó mà tạo ra rất nhiều ý nghĩa liên quan đến nước. Luận án lấy đối tượng nghiên cứu là “nước”, nghiên cứu nghĩa gốc của “nước” với giải thích “Chất lỏng không màu và không mùi trong tự nhiên như sông, hồ và biển”, thông qua phân tích các ca dao, tục ngữ, thành ngữ trong tiếng việt có liên quan, đã qua nạp ra được 24 nghĩa ẩn dụ, rút ra được cơ chế tri nhận.

Khái niệm từ cốt lõi “nước”ngoài nghĩa bản thân của nó ra còn do nhiều nhân tố tạo thành. Bản chất hệ thống của từ cốt lõi "nước" cũng ảnh hưởng đến trường ngữ nghĩa "nước" về thuật ngữ và tiêu chuẩn trong tiếng Việt. Trường ngữ nghĩa của từ cốt lõi "nước" trong tiếng Việt có nhiều màu sắc hơn. Thông qua khảo sát, bài văn đã thống kê có 117 từ có liên quan tới “nước”, trong đó có 8 trường nghĩa. Như: trạng thái tồn tại (giọt, làn, luồng...); không gian tồn tại (giếng, ao, hồ...), đặc điểm hình thái (nông, sâu, cạn..), đặc điểm vận động (ruốt, xuống, rò..); động thực vật mang tính nước (cá, ếch, rong,..), thực phẩm (canh, cháo, ...); hoạt động của người (xả, tưới..), dụng cụ (tàu, thuyefn, bè..)

# Dựa trên vai trò quan trọng của nước đối với cuộc sống của người dân Việt Nam, sau khi khám phá, người Việt đã nắm được các tính chất khác nhau của nước, để khai thác nước để tạo ra sự giàu có liên quan đến nước, đồng thời liên kết nước với đời sống vật chất và tinh thần. Dẫn đến sự hình thành của nhiều lĩnh vực nhỏ trong lĩnh vực ngữ nghĩa tiếng Việt. Đồng thời, thông qua sự hiểu biết về nước và sự liên kết của các ý nghĩ, nước được ánh xạ như một miền nguồn đến các miền đích khác nhau. Ý nghĩa tri nhận ẩn dụ của từ nước đã làm phong phú thêm cách diễn đạt của tiếng Việt và phản ánh sinh động và thú vị quốc gia Việt Nam.

# CHƯƠNG 4

# ĐỐI CHIẾU TRI NHẬN ẨN DỤ CỦA TỪ NGỮ BIỂU ĐẠT NƯỚC TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

**4.1.Sự tương đồng và khác biệt về văn hóa nước của Trung Quốc và Việt Nam**

***4.1.1. Biểu hiện văn hóa nước Trung quốc***

Văn hóa nước, như một nền văn hóa thể hiện mối quan hệ giữa con người và nước, đóng một vai trò trong sự kế thừa văn hóa của con người. Văn hóa "nước" có giá trị quan trọng. Từ lâu, người ta đã nghĩ đến việc tôn thờ thần nước của người dân và sự phát triển của tín ngưỡng nước, vua rồng đã trở thành vị thần nước quan trọng nhất trong việc thờ cúng nước. Ngoài ra, nước có một vị trí quan trọng trong nghiên cứu Ngũ hành của Trung Quốc. Vào thời cổ đại, con người rất coi trọng nước. Mọi người thường nói "vùng đất kho báu phong thủy", minh họa tầm quan trọng của văn hóa nước đối với quan hệ con người - nước. Thông qua các quan sát khác nhau về nước và các sinh vật sống, mọi người cũng đã thể hiện đủ cảm xúc trong đó

***4.1.2. Biểu hiện văn hóa nước Việt Nam***

Theo tinh thần văn hóa của Việt Nam, nước đã ảnh hưởng sâu sắc đến quan điểm sống của mọi người. Người Việt Nam đã sử dụng thuật ngữ "chống nước" khi chống lại sự xâm lược của nước ngoài ở phía bắc và "mở cửa đất nước", thay vì mở đất khi mở rộng biên giới về phía nam. Trong lịch sử Việt Nam, vùng đất của người Việt Nam được gọi là "Lạc Việt" kể từ khi vua Hùng thành lập. Thuật ngữ "Việt" được hầu hết chúng ta chấp nhận tương tự như quốc tịch Việt Nam. Thuật ngữ "Lạc" là tiếng nói cổ xưa thuần khiết của người Việt Nam, có nghĩa là "nước ". Hàng ngàn năm trước, khi khái niệm về một quốc gia được hình thành và người dân Việt Nam tập trung ở khu vực biên giới phía bắc, ngôn ngữ thời đó phải liên quan mật thiết đến ngôn ngữ của các dân tộc khác nhau trong khu vực.

***4.1.3 Biểu hiện giống và khác nhau của đặc điểm tri nhận văn hóa Trung Việt***

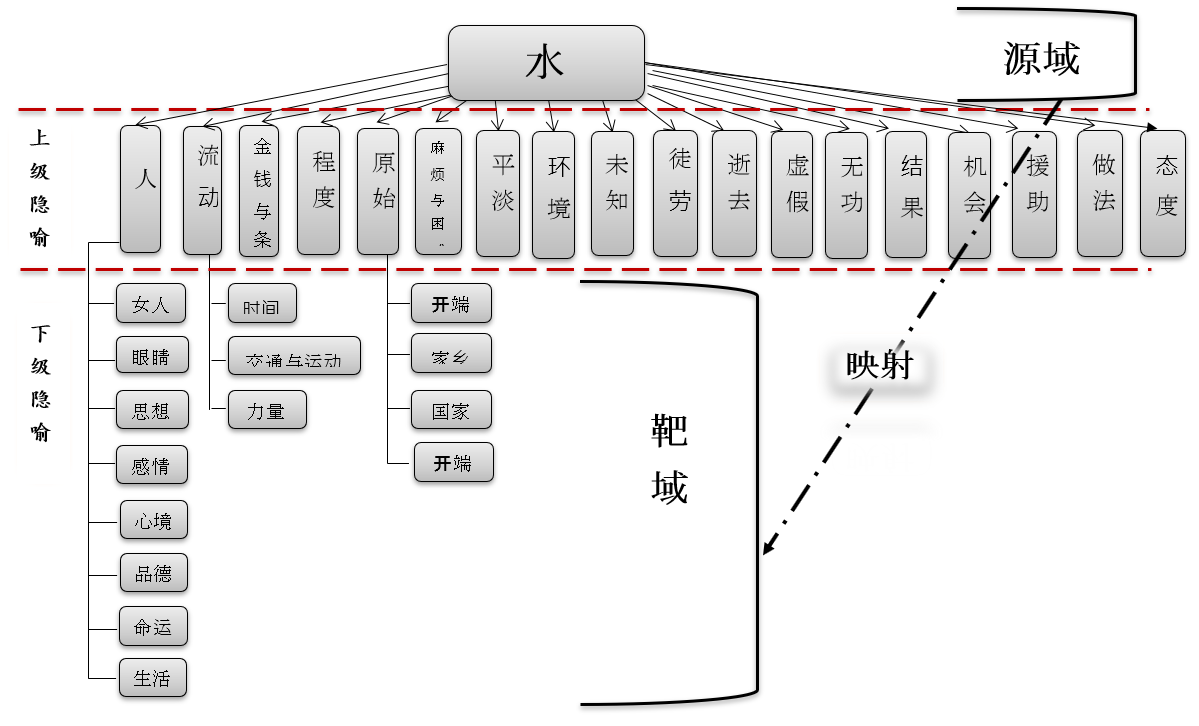
Văn minh Hoàng Hà và Trường Giang ở Trung Quốc và văn minh châu thổ sông Hồng, văn hóa biển, vùng đồng bằng sông nước Cửu Long cở Việt Nam có những nét khác biệt. Văn hóa làng xã, văn minh nông nghiệp lúa nước điển hình, vốn có của người Việt có những nét khác biệt với văn hóa nước mang tính tổng hòa ở Trung Quốc.

***4.2. Phân tích đối chiếu về “****水****” tiếng Hán và “nước/ thủy” tiếng Việt***

* Sau khi kết hợp có 29 thuật ngữ ẩn dụ giữa “SHUI” trong tiếng Hán và “nước/thủy” trong tiếng Việt , các nghĩa ẩn dụ không giống nhau có 12 nghĩa, chiếm 41,4%. Trong đó các nghĩa ẩn dụ giống nhau có 17 nghĩa, chiếm 58,6%
* Nghĩa ẩn dụ giống nhau nhiều hơn nghĩa ẩn dụ không giống nhau là 5 nghĩa.
* Nghĩa ẩn dụ giống nhau của “SHUI” trong tiếng Hán và “nước/ thủy”trong tiếng Việt tập trung cao vào loại hình “ khu vực đích làm thực thể ”và “khu vực đích làm thuộc tính”.

***4.2.1. Tri nhận ánh xạ của “水”***

Những ẩn dụ tri nhận này được xuất hiện từ từ cốt lõi “SHUI”, sau này đã mô tả các cách nhìn khác nhau với những từ có liên quan tới nước. Trên cơ sở các mối quan hệ tương quan trong quá trình tiếp nhận ngôn ngữ mẹ đẻ đã xây dựng được mô hình:



***图4.1：核心“水”的认知映射***

***4.2.2. Phân tích đặc điểm chung***

27 mô hình ẩn dụ với từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt hầu hết đều bao gồm các thuộc tính vật chất của nước, thể hiện tính toàn diện của các đặc điểm đặc trưng đã biết về nước. Sự cao và thấp, lạnh và nóng, đầy và cạn, dịu êm và mạnh mẽ, trong veo và vẩn đục, nước hòa tan, chảy xiết, sáng tạo, tiện lợi, nước không sắc không vị, nước cho đi không cần nhận lại, nước bao dung vạn vật, tất cả liên kết với nhau, khác biệt trong nhận thức, có tính toàn diện .

***4.2.3. Phân tích khác biệt***

Sự khác biệt về phương thức ẩn dụ với từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt phản ánh sự khác biệt trong cách suy nghĩ giữa người Trung Quốc và người Việt Nam. Nói cách khác, cách suy nghĩ giữa hai dân tộc dẫn đến sự khác biệt về ẩn dụ của nước giữa người Hán và người Việt. Tư duy của người Trung Quốc chú ý đến tính chủ quan, hội nhập và tính biện chứng. Chủ quan được thể hiện trong tư duy “Thiên nhân hợp nhất, lấy nhân làm gốc”, là kết quả của ảnh hưởng lâu dài từ Nho Giáo Trung Quốc. Điểm chung chủ yếu được phản ánh trong mô hình ẩn dụ, cơ chế nhận thức và đặc điểm tri nhận. Sự khác biệt được phản ánh trong sự khác biệt về tri nhận, đó là sự khác biệt trong suy nghĩ.

**4.3. Nguyên nhân có sự tương đồng và khác biệt trong tiếng Hán và tiếng Việt**

***4.3.1. Môi trường địa vùng***

Trong nhận thức của hầu hết người người dân về nước đều bắt nguồn từ kinh nghiệm sử dụng nước. Sự tương đồng của môi trường địa lý tương tự như trải nghiệm và có sự trùng lặp về tri nhận.

***4.3.2. Đặc trưng tâm lí dân tộc***

Trung Quốc luôn bảo thủ, cẩn thận và thận trọng trong việc đối phó với những điều chưa biết. Họ thường không dễ dàng thử nghiệm điều mới mẻ, vì vậy sẽ có những ẩn dụ như "thủy ẩn dụ bất tri". Người Việt có tính hai mặt. Một mặt, do ảnh hưởng của Nho giáo, người Việt Nam cũng có tính cách bảo thủ, mặt khác, người Việt Nam đã hình thành một nhân vật dũng cảm và dám nghĩ dám làm trong sự phát triển lâu dài của tự nhiên, đặc biệt là ở miền Nam Việt Nam. Việc tạo ra cảnh quan thiên nhiên ở phía nam phản ánh sự kính sợ của thiên nhiên và sự thống trị của người dân miền nam Việt Nam.

***4.3.3. Ảnh hưởng của văn hóa***

Giá trị cơ bản nhất của một nền văn hóa sẽ liên quan chặt chẽ đến cấu trúc ẩn dụ của các khái niệm cơ bản nhất trong văn hóa này. Người Trung Quốc tin vào Ngũ hành, Ngũ hành có “Kim Mộc Thủy Hỏa Thổ” và Trung Quốc về cơ bản là “Tôn thờ nước”. Văn hóa nước là cốt lõi chính của văn hóa Trung Quốc. Người Việt Nam cũng là “Tôn thờ nước”, “nước” là khái niệm cơ bản nhất trong văn hóa của người Hán và người Việt. Do đó, ẩn dụ tri nhận về nước là giá trị cơ bản nhất trong văn hóa Trung Quốc và văn hóa Việt Nam. Ngôn ngữ học tri nhận thức phản ánh đặc trưng văn hóa và không thể tách rời khỏi các giá trị của văn hóa dân tộc.

**TIỂU KẾT**

Từ phân tích thống kê trong chương này, chúng ta có thể nhận thấy rằng sau khi kết hợp có 29 thuật ngữ ẩn dụ giữa “SHUI” trong tiếng Hán và “nước/thủy” trong tiếng Việt , các nghĩa ẩn dụ không giống nhau có 12 nghĩa, chiếm 41,4%. Trong đó các nghĩa ẩn dụ giống nhau có 17 nghĩa, chiếm 58,6%. Nghĩa ẩn dụ giống nhau nhiều hơn nghĩa ẩn dụ không giống nhau là 5 nghĩa. Nghĩa ẩn dụ giống nhau của “SHUI” trong tiếng Hán và “nước/ thủy”trong tiếng Việt tập trung cao vào loại hình “ khu vực đích làm thực thể ”và “khu vực đích làm thuộc tính”.

Ẩn dụ về từ ngữ chứa “水” trong tiếng Hán và “nước/ thủy” trong tiếng Việt đều có những nét riêng biệt, cho thấy tri nhận của người dân hai nước tuy có điểm chung, nhưng cũng có sự khác biệt, mà suy cho cùng tri nhận khác biệt cũng chính là sự khác biệt về tư duy. Nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt ấy gồm 3 nguyên nhân chính: 1. Môi trường địa lý tương cận. Trung Quốc và Việt Nam đều là những nước có tài nguyên nước phong phú, hơn nữa hai nước thời kỳ đầu đều có những kinh nghiệm nhất định với nước, vì vậy trải nghiệm của người dân hai nước tương đối giống nhau, tri nhận cũng từ đó có nhiều điểm tương đồng. 2. Sự khác biệt về tính cách người dân hai nước. Người Trung Quốc chịu nhiều ảnh hưởng từ tư tưởng Nho giáo, luôn hướng tới sự ổn định, thiếu tinh thần mạo hiểm, luôn giữ thái độ “trung dung”; còn người Việt Nam có xu hướng dũng cảm, chịu đương đầu, luôn tìm cách phát triển mở rộng, đặc biệt là người dân Nam Bộ. Hai nước có nhiều sự giao thoa trong lịch sử và văn hóa. Tinh hoa văn hóa Trung Quốc Nho giáo, Đạo giáo dần du nhập vào Việt Nam và được tiếp nhận, có thể thấy, rất nhiều những ẩn dụ về “nước/thủy” trong ngôn ngữ của hai nước có điểm tương đồng.

**KẾT LUẬN**

Thông qua nghiên cứu, cá nhân phát hiện ngữ nghĩa “SHUI” và các từ ngữ chứa “SHUI” chủ yếu thông qua phương thức ẩn dụ. Mà ẩn dụ lại có quan hệ mật thiết với tri nhận. Ý nghĩa ẩn dụ của nó chỉ ra rằng trong quá trình phân loại thế giới khách quan, người dân Trung Quốc và Việt Nam chủ yếu mở rộng phạm trù của họ dựa trên sự tương đồng giữa sự vật và mối tương quan giữa sự vật. Ý nghĩa thu được từ ẩn dụ và tri nhận ẩn dụ chỉ ý nghĩa của vật liệu "nước" ,tạo thành phạm trù ngữ nghĩa của "nước". Do sự tiếp xúc giữa người Trung quốc và người Việt, tiếng Việt tương ứng với "nước" trong tiếng Trung, ngoài "nước" là một từ thuần Việt, còn có từ “thủy” như một từ mượn tiếng Trung Quốc. Tuy nhiên, tần suất xuất hiện của "nước" vượt xa "thủy". Do đó, trong quá trình điều tra và phân tích, chúng tôi chủ yếu tập trung vào "nước" trong tiếng Việt.

Dựa vào từ cốt lõi “SHUI”, trong tiếng Hán có rất nhiều trường nghĩa. Những trường nghĩa này nỏi rõ tri nhận và cách sử dụng của người Trung quốc với nước. Đồng thời cũng nói rõ ảnh hưởng sâu sắc của nước với đời sống nông nghiệp của nhân dân hai nước. Ngoài ra trường nghĩa này cũng thể hiện được tính sáng tạo của nhân dân hai nước. Từ góc độ ngôn ngữ, nước trong tiếng trung và tiếng việt rất phong phú và đa dạng

Trên cơ sở tri nhận ẩn dụ, các ý nghĩa khác nhau của "SHUI" được nhận ra, và người ta thấy rằng ý nghĩa đến từ những cách khác nhau để trải nghiệm vật chất "nước". Kết quả của những cách trải nghiệm khác nhau này được phản ánh trong những cách suy nghĩ của con người khi họ tạo ra từ ngữ. Luận án này lấy "SHUI" trong tiếng Trung làm đối tượng nghiên cứu và lấy nguyên mẫu nghiên cứu về chữ "SHUI" của Trung Quốc, nghĩa là giải thích "chất lỏng không màu và không mùi bao gồm sông, hồ và biển", và phân tích các thành ngữ, ca dao và bài thơ có liên quan , Tóm tắt 29 phép ẩn dụ liên quan đến "nước" và tóm tắt chúng thành "miền đích là thực thể", "miền đích là thuộc tính", "miền đích là tư duy trừu tượng", "miền đích là khái niệm trừu tượng" Một phần. Tất cả các phép ẩn dụ sử dụng "nước" làm miền nguồn và các khái niệm khác làm miền đích. Tất cả các đặc điểm của nước được phản ánh trên khái niệm miền đích.

# Bởi vì luận án này tập trung vào chữ “SHUI” trong tiếng Trung Quốc hiện đại và sử dụng các từ tương ứng trong tiếng Việt làm điểm tham chiếu, cho nên chưa được toàn diện, do điều kiện về thời gian nghiên cứu cũng như tài liệu nghiên cứu và trình độ của bản thân nên bài viết vẫn chưa tìm ra được các quy luật. Hi vọng sau này sẽ tiếp tục nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này.

# CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

[1] Hà Thị Quỳnh Anh (2017). *Tính biểu trưng của thành ngữ chứa yếu tố 水/ NƯỚC trong tiếng Hán.* Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia dành cho Học viên cao học &Nghiên cứu sinh lần thứ nhất (ĐHQGHN), tr23-tr30, năm 2017（ISBN:978-604-62-9306-4）

[2] Cầm Tú Tài - Vũ Phương Thảo & Hà Thị Quỳnh Anh (2018). *汉、越语含水词语之说.* Kỷ yếu Hội thảo 2018 International graduate research symposium proceedings (Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc - ĐHQGHN), tr243-tr252, năm 2018 (ISBN:978-604-625281-8)

[3] Cầm Tú Tài - Hà Thị Quỳnh Anh (2019). Đặc trưng văn hóa Trung Hoa: Góc nhìn qua từ ngữ chứa 水/ NƯỚC. *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc* - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr61-tr76, số 7 (215) 2019 (ISSN-0868 3670).